TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH LƯU- NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HSST
Ngày 19-02-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Phan Thị Đóa.
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Tình
2. Bà Trịnh Thị Vinh

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Hoàng Phương, Thư ký Toà án nhân dân Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện VKSND huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Ông Hồ Kim Trình - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2020, tại Hội trường Toà án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 132/2019/TLST-HS, ngày 19 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST-HS, ngày 04 tháng 02 năm 2020, đối với các bị cáo:

1/ Võ Văn V; tên gọi khác: Không, sinh năm 1968 tại huyện QL, tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Xóm 7, xã QB, huyện QL, tỉnh Nghệ An; trình độ học vấn: Đại học; nghề nghiệp: Cán bộ kỹ thuật; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Võ Văn Th, sinh năm 1943 và con bà: Phạm Thị X (đã chết); anh chị em ruột: Có 09 người, bị cáo là con thứ tư trong gia đình; vợ: Chu Thị Lam G, sinh năm 1975; con: Có 02 người, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 09/4/2019 đến nay (có mặt).

2/ Nguyễn Thị Bích Th; tên gọi khác: Không, sinh năm 1982 tại thị xã Th H, tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Nhà số 2, ngõ số 4, Nguyễn Đức C, khối 16, phường HB, thành phố V, tỉnh Nghệ An; trình độ học vấn: Đại học; nghề nghiệp: Cán bộ, viên chức; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn K (đã chết) và con bà: Đàm Thị C, sinh năm 1956; anh chị em ruột: Có 03 người, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; chồng: Nguyễn Xuân Th, sinh năm 1971; con: Có 01 người sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 09/4/2019 đến nay (có mặt).

3/ Ngũ Thị M; tên gọi khác: Không, sinh năm 1982 tại huyện DC, tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Xóm 6 (nay là xóm 4), xã QG, huyện QL, tỉnh Nghệ An; trình độ học vấn: Đại học; nghề nghiệp: Cán bộ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Ngũ Duy T, sinh năm 1948 và con bà: Phan Thị L, sinh năm 1952; anh chị em ruột: Có 04 người, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; chồng: Lưu

Văn T, sinh năm 1975; con: Có 02 người, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/5/2019 đến nay (có mặt).

4/ Cao Thị V; tên gọi khác: Không, sinh năm 1981 tại huyện QL, tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Xóm 5 (nay là xóm 3), xã QG, huyện QL, tỉnh Nghệ An; trình độ học vấn: Đại học; nghề nghiệp: Cán bộ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Cao Xuân Đ (đã chết) và con bà: Nguyễn Thị M, sinh năm 1949; anh chị em ruột: Có 06 người, bị cáo là con thứ tư trong gia đình; chồng: Hà Huy S, sinh năm 1975; con: Có 02 người, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/5/2019 đến nay (có mặt).

- *Bị hại*: Ban quản lý rừng phòng hộ QL.

Địa chỉ: Khối 11, thị trấn CG, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn S - Chức vụ: Trưởng ban quản lý rừng phòng hộ QL. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H: Cán bộ phòng tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Ban quản lý rừng phòng hộ QL. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1983. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khối 2, phường QB, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Nguyễn Phú Th, sinh năm 1986. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm 10, xã Ng Tr, huyện Ng L, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Lưu Văn T, sinh năm 1975. (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm 4, xã Quỳnh G, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Phan Quảng N, sinh năm 1980. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khối Tân L, phường HD, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1982. (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm 4, xã Q Ng, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Hồ Bá H, sinh năm 1984. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm 4, xã QL, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Trần Huy Đ, sinh năm 1982. (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm 4, xã QG, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Nguyễn Đình Kh, sinh năm 1983. (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm 7, xã QH, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Dương Thành Tr, sinh năm 1982. (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm 4B, xã Ng S, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

+ Chị Trần Thị Th, sinh năm 1985. (Có mặt).

Địa chỉ: Khối 6, thị trấn CG, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Võ Văn V và Nguyễn Thị Bích Th được Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An bổ nhiệm làm Trưởng ban và Kế toán Ban quản lý Rừng phòng

hộ huyện QL *(là đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu, trực thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn)*, trong đó Võ Văn V là Trưởng Ban và Nguyễn Thị Bích Th là Kế toán. Sau khi đi vào hoạt động Võ Văn V đã phân công Ngũ Thị M là cán bộ của Ban quản lý rừng phòng hộ QL làm Thủ quỹ. Đến đầu năm 2008, thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng phòng hộ của Chính phủ (gọi tắt là dự án 661), Ban quản lý rừng phòng hộ QL đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt làm chủ đầu tư dự án, trong đó: Võ Văn V được bổ nhiệm làm Giám đốc dự án; Nguyễn Thị Bích Th được bổ nhiệm làm kế toán dự án, Ngũ Thị M làm thủ quỹ. Đến tháng 3/2011 thì Cao Thị V là cán bộ của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện QL được phân công làm Thủ quỹ thay cho Ngũ Thị M được chuyển sang làm cán bộ kỹ thuật của Ban.

Sau khi được Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán các hạng mục đầu tư thuộc dự án 661, đồng thời cấp vốn để đầu tư trồng rừng gồm các hạng mục: Chi phí quản lý, rà soát, bổ sung xây dựng, thẩm định dự án; chi phí xây dựng nhà bảo vệ, mốc bảng; chi phí vật tư, phân bón, cây giống trồng rừng; chi phí nhân công trồng rừng; chi phí công chăm sóc rừng và các chi phí khác *(văn phòng phẩm, sửa máy tính, tổng kết dự án).* Khi nguồn vốn được chuyển về Kho bạc nhà nước huyện Quỳnh Lưu thì Nguyễn Thị Bích Th đã làm thủ tục để rút vốn đầu tư với tổng số tiền là: 5.911.624.520đ (*Năm tỷ chín trăm mười một triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn năm trăm hai mươi đồng*), trong đó: từ ngày 24/3/2008 đến ngày 29/3/2011, Ngũ Thị M đã rút tiền mặt tại Kho bạc nhà nước huyện Quỳnh Lưu 18 lần với số tiền: 1.610.401.000đ (*Một tỷ sáu trăm mười triệu bốn trăm linh một nghìn đồng*); từ ngày 24/4/2011 đến ngày 09/01/2012, Cao Thị V đã rút tiền mặt tại Kho bạc 11 lần với tổng số tiền là 1.926.229.500đ (*Một tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu hai trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng*). Đối với số tiền còn lại là 2.374.644.020đ (*Hai tỷ ba trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm hai mươi đồng*) trong tổng số vốn của dự án 5.911.624.520đ (*Năm tỷ chín trăm mười một triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn năm trăm hai mươi đồng*) thì được chuyển vào tài khoản cho các đơn vị liên quan khác để trả kinh phí theo hợp đồng đối với các hạng mục khác của dự án như tiền phân bón, cây giống...Tổng số tiền mặt mà Ban quản lý rừng phòng hộ QL đã rút vốn về bằng tiền mặt là 3.536.980.500đ (*Ba tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng*). Số tiền này theo quy định và chủ trương của dự án thì sẽ được chi cho các hạng mục gồm: Chi phí quản lý dự án; chi phí tổng kết dự án; chi phí xây dựng; chi phí công bảo vệ rừng; chi phí nhân công trồng rừng; chi phí tiền công chăm sóc rừng năm thứ nhất và năm thứ hai.

Để thực hiện dự án 661 Ban quản lý Rừng phòng hộ QL đã ký hợp đồng trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển (Rừng ngập mặn)

với 62 hộ dân trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu và thị xã Hoàng Mai. Quá trình thực hiện Ban quản lý rừng phòng hộ QL đã cấp phân bón và cây giống đầy đủ cho các hộ dân để trồng trên diện tích đã ký hợp đồng. Sau khi các hộ dân trồng xong diện tích được giao thì đều được Ban quản lý Rừng phòng hộ QL nghiệm thu kết quả trồng rừng để thanh toán tiền nhân công trồng rừng theo quy định. Để có nguồn tiền chi trả cho các hộ dân và các hạng mục khác của dự án thì Võ Văn V đã chỉ đạo Nguyễn Thị Bích Th là kế toán và hai Thủ Quỹ là Ngũ Thị M và Cao Thị V làm thủ tục rút vốn từ kho bạc. Tuy nhiên, sau khi rút vốn từ kho bạc về, bên cạnh việc chi trả tiền đối với một số hạng mục của dự án thì vì mục đích vụ lợi cá nhân cũng như tập thể Võ Văn V, Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình cùng nhau thống nhất để chi sai mục đích, sai chế độ tài chính một phần số tiền trên như: chia tiền cho các cán bộ trong Ban nhân các ngày lễ tết; tổ chức cho cán bộ đi tham quan du lịch; chi tiền "Phong bì" ngoại giao cho các cá nhân, cơ quan liên quan đến liên hệ, làm việc; chi tiền tiếp khách, ăn uống...gây thất thoát, thiệt hại nguồn tiền của dự án. Điều này đã dẫn đến việc nhiều hộ dân sau khi trồng rừng và được Ban quản lý rừng phòng hộ QL nghiệm thu, thẩm định nhưng không được chi trả hoặc không còn tiền để chi trả đối với các hạng mục tiền nhân công trồng rừng và nhân công chăm sóc rừng phòng hộ như dự án đã được phê duyệt. Trong đó, đối với tiền nhân công trồng rừng chưa chi trả cho các hộ dân là 414.805.632đồng *(Bốn trăm mười bốn triệu tám trăm linh năm ngàn sáu trăm ba hai đồng)*; Tiền Nhân công chăm sóc rừng năm thứ Nhất chưa chi trả cho các hộ dân là 59.895.210 đồng *(Năm mươi chín triệu tám trăm chín lăm ngàn hai trăm mười đồng)*; Tiền Nhân công chăm sóc rừng năm thứ Hai là 278.189.092đồng *(Hai trămbảy tám triệu một trăm tám chín ngàn không trăm chín hai đồng)*. Tổng số tiền chưa thanh toán cho các hộ dân theo các hạng mục của dự án là 752.889.934đ *(Bảy trăm năm mươi hai triệu, tám trăm tám chín ngàn chín trăm ba tư đồng)*, số tiền này đã được Võ Văn V chỉ đạo Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V chi sai mục đích hết và hiện tại không còn tiền để chi trả cho các hộ dân nữa. Điều này đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các hộ dân đã ký hợp đồng tham gia dự án như đã nêu trên. Mặt khác, do các số tiền mặt nêu trên đã được Võ Văn V chỉ đạo Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V chi sai mục đích và không có hóa đơn chứng từ nên không có hồ sơ, chứng từ hợp lệ để quyết toán với Sở Tài chính tỉnh Nghệ An. Vì vậy, Võ Văn V đã chỉ đạo Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V lập các hồ sơ khống để thực hiện việc quyết toán theo quy định. Cụ thể: Nguyễn Thị Bích Th đã in mẫu chứng từ *"Phiếu chi"* sau đó đưa cho Ngũ Thị M và Cao Thị V căn cứ vào biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng, chăm sóc rừng theo niên độ từ cán bộ kỹ thuật của Ban chuyển đến để lập khống các *"Phiếu chi"*

ghi tên các hộ dân có trong danh sách trồng rừng và danh sách được nhận tiền thực tế. Cả Ngũ Thị M và Cao Thị V đều biết việc lập khống chứng từ là sai quy định nhưng dưới sự chỉ đạo của Võ Văn V và Nguyễn Thị Bích Th đã đồng ý cùng tham gia lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán tiền cho các hộ dân nêu trên, gồm: 150 chứng từ của 62 hộ dân tham gia trồng rừng phòng hộ thuộc dự án 661. Hành vi nêu trên của Võ Văn V, Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V đã vi phạm các Quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý Rừng phòng hộ QL được quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 07/QĐ-UBND về việc thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ QL, ngày 02/01/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý rừng phòng hộ QL được thực hiện theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý rừng và một số nhiệm vụ khác, đó là đã sử dụng vốn đầu tư không đúng mục đích, quản lý vốn không đúng chế độ tài chính, chi một số khoản không nằm trong dự toán được phê duyệt.

Ngũ Thị M và Cao Thị V giữ vị trí thủ quỹ ở các thời kỳ khác nhau nên quá trình điều tra đã làm rõ số tiền bị thiệt hại và phải chịu trách nhiệm hình sự của từng bị cáo cụ thể như sau:

+ Giai đoạn Ngũ Thị M làm thủ quỹ *(từ 22/2/2010 đến ngày 02/3/2011)* đã rút vốn tiền nhân công trồng rừng theo giấy rút vốn đầu tư là: 944.939.200đ (*Chín trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm ba mươi chín nghìn hai trăm đồng*); trong đó đã chi trả cho các hộ dân theo thống kê tại sổ chi tiền mặt của Ngũ Thị M là 295.644.480đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng*). Như vậy, số tiền chưa chi trả cho các hộ dân là: 944.939.200đ – 295.644.480đ = 649.294.720đ *(Sáu trăm bốn chín triệu hai trăm chín tư ngàn bảy trăm hai mươi đồng)*, số tiền này theo bị cáo khai nhận đã sử dụng để chi sai mục đích hết theo sự chỉ đạo của Võ Văn V và Nguyễn Thị Bích Th. Tuy nhiên, khi chuyển sang giai đoạn Cao Thị V làm thủ quỹ thì Ngũ Thị M có chuyển quỹ sang cho V số tiền là: 53.913.000đ (*Năm mươi ba triệu chín trăm mười ba nghìn đồng*), như vậy số tiền Ngũ Thị M chưa chi trả cho hạng mục nhân công trồng rừng và bị thiệt hại là: 649.294.720đ – 53.913.000đ = 595.381.720đ *(Năm trăm chín lăm triệu ba trăm tám mốt ngàn bảy trăm hai mươi đồng)*.

+ Giai đoạn Cao Thị V làm thủ quỹ *(30/3/2011 đến 30/11/2012)* đã rút vốn tiền nhân công trồng rừng và chăm sóc rừng gồm: tổng số tiền công trồng rừng Cao Thị V đã rút kho bạc là 422.329.200đ (*Bốn trăm hai mươi hai triệu ba trăn hai mươi chín nghìn hai trăm đồng*), trong đó đã chi trả: 226.282.588đ (*Hai trăm hai mươi sáu triệu hai trăm tám mươi hai nghìn năm trăm tám tám đồng*), chưa chi trả là: 196.046.612đ (*Một trăm chín sáu triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm*

mười hai đồng); tổng tiền công chăm sóc rừng năm thứ nhất Cao Thị V đã rút kho bạc: 171.819.940đ (*Một trăm bảy mươi mốt triệu tám trăm mười chín nghìn chín trăm bốn mươi đồng*), trong đó đã chi trả: 111.924.730đ (*Một trăm mười một triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm ba mươi đồng*), chưa chi trả: 59.895.210đ (*Năm mươi chín triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm mười đồng*); tổng tiền công chăm sóc rừng năm thứ hai Cao Thị V đã rút kho bạc là 742.014.400đ (*Bảy trăm bốn mươi hai triệu không trăm mười bốn triệu bốn trăm đồng*), trong đó đã chi trả: 463.825.308đ (*Bốn trăm sáu mươi ba triệu tám trăm hai lăm nghìn ba trăm linh tám đồng*), chưa chi trả: 278.189.092đ (*Hai trăm bảy tám triệu một trăm tám mươi chín nghìn không trăm chín hai đồng*). Như vậy, số tiền nhân công trồng và chăm sóc rừng thời kỳ Cao Thị V làm thủ quỹ chưa chi trả là: 196.046.612đ *(tiền nhân công trồng rừng)* + 59.895.210đ *(tiền nhân công chăm sóc rừng năm thứ nhất)*+ 278.189.092đ *(tiền nhân công chăm sóc rừng năm thứ hai)* = 534.130.914đ (*Năm trăm ba mươi tư triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm mười bốn đồng*). Tuy nhiên, sau khi được phân công làm thủ quỹ thay Ngũ Thị M thì Cao Thị V đã chi trả thêm khoản tiền nhân công trồng rừng theo giấy rút vốn ngày 14/12/2010 của Ngũ Thị M với số tiền là: 430.535.700đ (*Bốn trăm ba mươi triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm đồng*) *(đây là số tiền thuộc khoản: 53,913,000 đồng (tiền Mai chuyển sang sau khi không làm thủ quỹ nữa)) + 376.640.490đ (tiền Vân rút vốn)*. Do vậy, khoản tiền công trồng rừng mà V đã trả hộ phần của M trước đó là 376.640.490đ (*Ba trăm bảy sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn bốn trăm chín mươi đồng*) nên số còn lại mà V chưa chi trả và bị thiệt hại do đã chi sai mục đích, chế độ tài chính là:103.595.214đ+ 53.913.000đ = 157.508.214đ (*Một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm linh tám nghìn hai trăm mười bốn đồng*).

Võ Văn V, Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V là người có chức vụ, quyền hạn trong Ban quản lý RPH QL, là người được giao quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước thuộc dự án 661 nhưng vì vụ lợi cá nhân và tập thể đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để chi sai mục đích, làm trái chế độ tài chính dẫn đến gây thiệt hại cho nguồn vốn do Nhà nước đầu tư cho dự án, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Hành vi của Võ Văn V, Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V đã vi phạm quy định tại khoản 3, 5 Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước năm 2002. Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước quy định: *"Những hành vi sau đây là những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách:*

3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, làm thiệt hại đến nguồn thu ngân sách và tài sản của Nhà nước.

...

5. Chi sai chế độ không đúng mục đích không đúng dự toán ngân sách được giao”.

Quá trình điều tra, căn cứ vào các tài liệu thu thập được đã xác định: trong số tiền chi trái quy định đã được Võ Văn V chỉ đạo chi tiền hỗ trợ tăng thêm cho tất cả các cán bộ nhân viên trong Ban quản lý rừng phòng hộ QL cụ thể gồm: Võ Văn V được hưởng: 51.533.615 đồng; Nguyễn Thị Bích Th được hưởng: 49.633.615 đồng; Ngũ Thị M được hưởng: 46.133.615 đồng; Cao Thị V được hưởng: 36.117.615 đồng. Ngoài ra, các cá nhân khác trong Ban quản lý Rừng phòng hộ QL gồm: Nguyễn Ngọc T được hưởng: 41.483.615 đồng; Nguyễn Phú Th được hưởng: 43.633.615 đồng; Lưu Văn T được hưởng: 42.583.616 đồng; Phan Quảng N được hưởng: 39.983.615 đồng; Nguyễn Trọng Q được hưởng: 40.483.615 đồng; Hồ Bá H được hưởng: 38.983.615 đồng; Trần Huy Đ được hưởng: 39.483.615 đồng; Nguyễn Đình Kh được hưởng: 39.083.615 đồng; Dương Thành Tr được hưởng: 28.350.615 đồng và Trần Thị Th được hưởng: 1.000.000 đồng. Tổng số tiền đã chia cho các cá nhân trong Ban quản lý RPH QL trong ba năm: 2010, 2011 và 2012 là: 548.488.295 đồng *(Năm trăm bốn tám triệu bốn trăm tám tám ngàn hai trăm chín lăm đồng)*. Số tiền còn lại, Võ Văn V đã chỉ đạo chi tiền chúc tết, tiền “Phong bì ngoại giao” cho các cá nhân liên quan đến hoạt động của Ban quản lý Rừng phòng hộ QL từ cấp xã, cấp huyện, và cấp tỉnh trong ba năm: 2010, 2011 và 2012 là: 349.190.000 đồng *(Ba trăm bốn chín triệu một trăm chín mươi ngàn đồng)*. Tổng số tiền mà Võ Văn V đã chỉ đạo chi các khoản không nằm trong dự toán đã được phê duyệt của dự án là: 548.488.295đ + 349.190.000đ = 897.678.295đ *(Tám trăm chín bảy triệu sáu trăm bảy tám ngày hai trăm chín lăm đồng)*. Như vậy, số tiền đã chi vượt quá số tiền chi trái quy định thuộc dự án 661 là: 897.678.295đ – 752.889.934đ = 144.788.361 đồng, số tiền này quá trình điều tra đã xác định là do nhiều nguồn góp lại mà có như: nguồn sự nghiệp có thu; nguồn chi phí quản lý dự án; các nguồn khác do các hộ dân tham gia trồng rừng tự nguyện trích lại một phần nhỏ bồi dưỡng Ban khi thanh toán tiền nhân công trồng và chăm sóc rừng nêu trên.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Bản cáo trạng số: 04/CT- VKSQL ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu đã truy tố các bị cáo: Võ Văn V, Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo quy định tại khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự. Truy tố Cao Thị V về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo quy định tại khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự.

Tại phiên Toà, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố phát biểu luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quan điểm như đã truy tố đối với bị cáo Võ Văn V cùng các đồng phạm. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 2 Điều 356; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38; Điều 54 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo: Võ Văn V từ 30 tháng đến 36 tháng tù.

Căn cứ khoản 2 Điều 356; điểm b,s,t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự.

- Xử phạt bị cáo: Nguyễn Thị Bích Th từ 15 tháng đến 18 tháng tù cho hưởng án treo, thử thách 30 đến 36 tháng.

Căn cứ khoản 2 Điều 356; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự.

- Xử phạt bị cáo : Ngũ Thị M từ 13 tháng đến 15 tháng tù cho hưởng án treo, thử thách từ 26 tháng đến 30 tháng.

Căn cứ khoản 1 Điều 356; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự.

- Xử phạt bị cáo: Cao Thị V từ 09 tháng đến 13 tháng tù cho hưởng án treo, thử thách từ 18 tháng đến 26 tháng.

- Về trách nhiệm dân sự:

Truy thu đối với những người liên quan trong vụ án thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ huyện QL về các số tiền đã được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của các bị cáo; buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường số tiền bị thiệt hại còn lại trên cơ sở vai trò của từng bị cáo.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự:

Truy thu số tiền mà các bị cáo V, Th, M, V đã tự nguyện giao nộp. Trả lại cho các bị cáo số tiền đã tự nguyện bồi thường còn thừa so với trách nhiệm bồi thường của mình.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trước khi Hội đồng xét xử nghị án, các bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Quỳnh Lưu, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về áp dụng pháp luật:

Hành vi của các bị cáo thực hiện trước 00 giờ ngày 01/01/2018.

Khoản 1 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định:

"1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm".

So sánh với khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định:

"1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại khác cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm".

Khung hình phạt của hai điều luật nêu trên có mức hình phạt như nhau. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định khi gây thiệt hại về tài sản phải có định lượng (từ 10.000.000 đồng trở lên) mới cấu thành tội phạm.

Tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa 14 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14: Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội và khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Vì vậy, việc áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để truy tố, xét xử các bị cáo là đúng quy định.

[3]. Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo Võ Văn V, Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với kết quả kiểm tra của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy Quỳnh Lưu, và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở để kết luận: Trong quá trình triển khai thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng phòng hộ theo chủ trương của Chính phủ (gọi tắt là dự án 661) từ năm 2008 đến 2012, dưới sự chỉ đạo của Võ Văn V là Trưởng ban, Nguyễn Thị Bích Th là kế toán, Ngũ Thị M và Cao Thị V là thủ quỹ của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện QL *(là đơn vị được giao chủ đầu tư và trực tiếp quản lý, thực hiện dự án)* đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình chi sai mục đích, làm trái chế độ tài chính, chi một số khoản không nằm trong dự toán được phê duyệt của dự án gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 752.889.934đ *(Bảy trăm năm mươi hai triệu, tám trăm tám chín ngàn chín trăm ba tư đồng)*. Để hợp thức các khoản chi sai mục đích trên, Võ Văn V đã chỉ đạo Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán tiền cho các hộ dân nêu trên, gồm: 150 chứng từ của 62 hộ dân tham gia trồng rừng phòng hộ thuộc dự án 661 để thực hiện việc quyết toán theo quy định. Quá trình điều tra xác định, Võ Văn V và Nguyễn Thị Bích Th phải chịu trách hình

sự về toàn bộ số tiền bị thiệt hại trên, riêng Ngũ Thị M phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền bị thiệt hại là 595.381.720đ *(Năm trăm chín lăm triệu ba trăm tám mốt ngàn bảy trăm hai mươi đồng)* và Cao Thị V phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền bị thiệt hại là 157.508.214đ (*Một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm linh tám nghìn hai trăm mười bốn đồng*).

[3.1] Về chủ thể tội phạm: Hội đồng xét xử khẳng định bị cáo Võ Văn V là người có chức vụ, quyền hạn, bản thân bị cáo thừa nhận bị cáo chính là người đứng đầu Ban quản lý rừng phòng hộ QL, là Chủ tài khoản. Do vậy, thỏa mãn yếu tố chủ thể của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

[3.2]. Về động cơ vụ lợi và động cơ cá nhân khác: Để có tiền chi các ngày lễ, tết, chi tiền tham quan du lịch, chi tiền tiếp khách, chi tiền ngoại giao để tạo mối quan hệ, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị (RPHQL) trong quá trình công tác không đúng quy định… Bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình là Trưởng ban quản lý rừng phòng hộ - Chủ tài khoản chỉ đạo cho kế toán, thủ quỹ thuộc quyền quản lý lập hồ sơ quyết toán khống, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước với tổng số tiền là 752.889.934đ *(Bảy trăm năm mươi hai triệu, tám trăm tám chín ngàn chín trăm ba tư đồng)*. Vì vậy, động cơ vụ lợi của các bị cáo là rõ ràng, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[3.3]. Về thiệt hại: Hội đồng xét xử xác định hành vi của các bị cáo đã gây thiệt hại cho Nhà nước với số tiền là 752.889.934 đồng là có căn cứ.

[3.3]. Các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý. Vì vậy, có đủ yếu tố định tội danh "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4]. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước và hoạt động chung của đơn vị. Hành vi của các bị cáo thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, các bị cáo là người có chức vụ, quyền hạn, được đào tạo cơ bản về lĩnh vực mình phụ trách, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét quyết định áp dụng một mức hình phạt nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo để răn đe, phòng ngừa và cải tạo, giáo dục các bị cáo thành người có ích cho xã hội.

[5]. Vụ án đồng phạm , có nhiều người tham gia, nhưng nhân thân, tính chất, mức độ phạm tội có khác nhau. Vì vậy cần có sự phân hóa như sau:

Trong bốn bị cáo, thì Võ Văn V đóng vai trò chính vì tại thời điểm phạm tội bị cáo là trưởng ban quản lý rừng phòng hộ QL, là người đứng đầu, là chủ tài khoản của đơn vị. Bị cáo cũng là người chỉ đạo cho Nguyễn Thị Bích Th là kế toán, Ngũ Thị M và Cao Thị V là thủ quỹ thực hiện việc lập khống hồ sơ để rút tiền về quỹ của Ban quản lý rừng phòng hộ để chi trái mục đích.

Nguyễn Thị Bích Th là kế toán của Ban quản lý rừng phòng hộ QL, là người tham mưu cho Trưởng ban trong việc kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn

hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán. Nhưng Th đã không làm đúng chức trách, nhiệm vụ của mình, khi biết Võ Văn V chỉ đạo chi các khoản không nằm trong dự toán ngân sách nhưng đã đồng ý thực hiện dẫn đến hậu quả gây thiệt hại cho nhà nước và người dân tham gia trồng rừng, nên đã đồng phạm với bị cáo V về tội phạm trên. Do vậy, Nguyễn Thị Bích Th phải chịu trách nhiệm hình sự sau Võ Văn V.

Ngũ Thị M và cao Thị V là thủ quỹ đã trực tiếp rút vốn ngân sách dự án 661 gồm công trồng rừng và công chăm sóc rừng về ban và được giao trực tiếp quản lý tiền và chỉ được phép chi tiền khi có đầy đủ thủ tục theo quy định của chế độ tài chính, kế toán nhưng đã không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình. Dưới sự chỉ đạo của Võ Văn V và Nguyễn Thị Bích Th cả M và V đã đồng ý cùng tham gia lập khống hồ sơ, chứng từ thanh toán tiền cho các hộ dân tham gia trồng rừng phòng hộ thuộc dự án 661, nhưng trong thực tế số tiền đáng lẽ ra phải trả cho dân thì đã không chi trả dẫn đến thiệt hại cho quyền lợi của người dân tham gia trồng rừng. Như vậy Ngũ Thị M và Cao Thị V đã đồng phạm với Võ Văn V và Nguyễn Thị Bích Th với vai trò giúp sức. Số tiền Ngũ Thị M chưa chi trả tiền nhân công trồng rừng cho các hộ dân nhiều hơn số tiền Cao Thị V chưa chi trả tiền nhân công trồng rừng nên M phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn V nhưng thấp hơn V và Th. Mặc dù trong vụ án có bốn bị cáo cùng thực hiện một tội phạm, tuy nhiên giữa các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công cụ thể mà chỉ là sự chỉ đạo phân công nghiệp vụ trong quá trình thu, chi tài chính của đơn vị nên hành vi của các bị cáo chỉ là đồng phạm ở mức giản đơn.

[6]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Võ Văn V phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, khắc phục hậu quả bồi thường thiệt hại với số tiền 100.000.000 đồng; hiện nay bị cáo đang bị bệnh hiểm nghèo nên đối với bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Nguyễn Thị Bích Th phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, tích cực khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại. Bản thân bị cáo trước và sau khi phạm tội đã nhiều lần cung cấp thông tin về tình hình tệ nạn ma túy và tội phạm ma túy trong và ngoài địa bàn tỉnh Nghệ An cho Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 2- Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam phá được nhiều chuyên án liên quan đến tội phạm ma túy, có xác nhận của Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 2- Bộ tư lệnh Cảnh sát biển. Bị cáo có bố đẻ là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến; chồng của bị cáo là anh Nguyễn Xuân Th trong quá trình công tác đã có thành tích xuất sắc được tặng thưởng nhiều Bằng khen nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b,s,t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo Ngũ Thị M và Cao Thị V phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại và đều có bố đẻ là

người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng huy chương kháng chiến được quy định tại điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị hại bà Nguyễn Thị H xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

[7]. Về hình phạt: Xét về nhân thân, các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt; các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cần áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với các bị cáo. Song, đối với bị cáo Võ Văn V là người đứng đầu, có vai trò chính trong vụ án nên cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội. Đối với Nguyễn Thị Bích Th là kế toán nhưng không được đào tạo chuyên môn về nghiệp vụ kế toán, bị cáo phạm tội khi mới vào ngành chưa có nhiều kinh nghiệm lại chịu sự chỉ đạo của trưởng ban. Sau khi phạm tội bị cáo đã tích cực khắc phục hậu quả, khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, đã tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm; bố đẻ của bị cáo là người có công với cách mạng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến, chồng của bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác được tặng thưởng nhiều bằng khen, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, vì vậy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách gấp đôi đối với bị cáo cũng đủ nghiêm.

Đối với Ngũ Thị M và Cao Thị V là người phạm tội lần đầu, là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội mà cho các bị cáo được hưởng án treo; giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú giám sát, giáo dục cũng đủ nghiêm.

[8]. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự buộc các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả số tiền được hưởng lợi cụ thể như sau:

Buộc Võ Văn V hoàn trả lại số tiền 51.533.615 đồng; Nguyễn Thị Bích Th hoàn trả lại số tiền 49.633.615 đồng; Ngũ Thị Mai hoàn trả lại số tiền 46.133.615 đồng; Cao Thị V hoàn trả lại số tiền 36.117.615 đồng; Nguyễn Ngọc T hoàn trả lại số tiền 41.483.615 đồng; Nguyễn Phú Th hoàn trả lại số tiền 43.633.615 đồng; Lưu Văn T hoàn trả lại số tiền: 42.583.616 đồng; Phan Quảng N hoàn trả lại số tiền: 39.983.615 đồng; Nguyễn Trọng Q hoàn trả lại số tiền: 40.483.615 đồng; Hồ Bá H hoàn trả lại số tiền: 38.983.615 đồng; Trần Huy Đ hoàn trả lại số tiền: 39.483.615 đồng; Nguyễn Đình Kh hoàn trả lại số tiền 39.083.615 đồng; Dương Thành Tr hoàn trả lại số tiền: 28.350.615 đồng; Trần Thị Th hoàn trả lại số tiền: 1.000.000 đồng. Tổng số tiền là: **548.488.295** đồng *(Năm trăm bốn tám triệu bốn trăm tám tám ngàn hai trăm chín lăm đồng)*.

Số tiền bị thiệt hại còn lại là 204.401.639 đồng cần buộc các bị cáo phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường, bị cáo Võ Văn V là người đứng đầu, chỉ đạo trong

việc chi tiền trái mục đích nên phải chịu trách nhiệm chính và phải bồi thường số tiền nhiều nhất; Nguyễn Thị Bích Th là kế toán nên phải chịu trách nhiệm bồi thường nhiều thứ hai; Ngũ Thị M thủ quỹ chi số tiền nhiều hơn Cao Thị V nên phải chịu trách nhiệm bồi thường ít hơn V, Th nhưng cao hơn đối với V. Như vậy, số tiền bị thiệt hại buộc các bị cáo phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường theo kỹ phần cụ thể như sau:

Võ Văn V phải bồi thường số tiền 90.000.000 đồng; Nguyễn Thị Bích Th phải bồi thường số tiền 70.000.000 đồng; Ngũ Thị M phải bồi thường số tiền 30.000.000 đồng, Cao Thị V phải bồi thường số tiền 14.401.639 đồng.

Như vậy, số tiền phải truy thu đối với Võ Văn V là 51.533.615 đồng + số tiền bị cáo phải bồi thường là 90.000.000 đồng = 141.533.615 đồng. Bị cáo đã bồi thường được số tiền 100.000.000 đồng, nay còn phải bồi thường tiếp số tiền 41.533.615 đồng.

Số tiền phải truy thu đối với Nguyễn Thị Bích Th là 49.633.615 đồng + số tiền bị cáo phải bồi thường là 70.000.000 đồng = 119.633.615 đồng. Trong quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường số tiền 250.000.000 đồng – đi số tiền phải bồi thường là 119.633.615 đồng = 130.366.385 đồng (số tiền này tuyên trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Bích Th).

Số tiền phải truy thu đối với Ngũ Thị M là 46.133.615 đồng + số tiền phải bồi thường là 30.000.000 đồng = 76.133.615 đồng. Trong quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường được số tiền 50.000.000 đồng; buộc bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền là 26.133.615 đồng.

Số tiền phải truy thu đối với Cao Thị V là 36.117.615 đồng + số tiền phải bồi thường là 14.401.639 đồng = 50.519.254 đồng. Trong quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường được số tiền 50.000.000 đồng; buộc bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền là 519.254 đồng.

[9]. Về vật chứng: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự:

- Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 250.000.000 đồng *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* do Nguyễn Thị Bích Th tự nguyện giao nộp Cơ quan điều tra;

- Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)* do Cao Thị V tự nguyện giao nộp Cơ quan điều tra;

- Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)* do Võ Văn V tự nguyện giao nộp Cơ quan điều tra.

- Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)* do Ngũ Thị M tự nguyện giao nộp. Hiện đang được bảo quản tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu.

Đối với số tiền các bị cáo đã giao nộp trên được trừ đi số tiền mà các bị cáo được hưởng lợi và bồi thường thiệt hại để trả cho bị hại, số tiền của bị cáo Nguyễn Thị Bích Th bồi thường thừa cần tuyên trả lại cho bị cáo.

Đối với Nguyễn Ngọc T *(nguyên là Phó Trưởng Ban quản lý Rừng Phòng hộ QL (từ tháng 5/2010 đến tháng 01/2012))*, quá trình điều tra cả Võ Văn V và Nguyễn Thị Bích Th đều khai quá trình Võ Văn V chỉ đạo chi khoản tiền cho anh em trong đơn vị và chi đi du lịch tập thể Ban thì đều có sự bàn bạc, thống nhất của T. Tuy nhiên, quá trình điều tra không có chứng cứ gì để chứng minh nội dung trên nên không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm đối với Nguyễn Ngọc T.

Đối với các cá nhân là cán bộ, nhân viên Ban quản lý rừng phòng hộ QL, quá trình điều tra xác định được đã hưởng lợi từ việc chi tiền trái mục đích của Võ Văn V và đồng phạm, mặc dù số tiền được nhận hầu hết là tiền dự án 661, tuy nhiên không phân định cụ thể số tiền bao nhiêu trong tổng số tiền đã chi trái 752,889,934 đồng. Đồng thời, các cá nhân trên đều không biết và không được bàn bạc thống nhất cùng các bị cáo trong việc chi các khoản trái mục đích nêu trên nên không đủ căn cứ để xử lý hình sự.

Đối với các cá nhân trong danh sách nhận tiền "Phong bì" theo lời khai của các bị cáo và người liên quan trong vụ án đã thể hiện trong hồ sơ. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không đủ cơ sở để xác định hành vi vi phạm của các cá nhân trong danh sách nhận tiền "Phong bì" nên không có căn cứ để kết luận.

[4]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Võ Văn V, Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

2. Về hình phạt:

Căn cứ khoản 2 Điều 356; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58; Điều 54 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo: Võ Văn V 30 *(Ba mươi)* tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Căn cứ khoản 2 Điều 356; điểm b,s,t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo: Nguyễn Thị Bích Th 18 *(Mười tám)* tháng tù cho hưởng án treo, thử thách 36 *(ba mươi sáu)* tháng. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 356; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo: Ngũ Thị M 13 *(Mười ba)* tháng tù cho hưởng án treo, thử thách 26 *(Hai mươi sáu)* tháng. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 356; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo: Cao Thị V 09 *(Chín)* tháng tù cho hưởng án treo, thử thách 18 *(Mười tám)* tháng. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Giao bị cáo Nguyễn Thị Bích Th cho UBND phường HB, thành phố V, tỉnh Nghệ An giám sát trong thời gian thử thách án treo. Gia đình bị cáo phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục đối với bị cáo.

- Giao các bị cáo Ngũ Thị M và Cao Thị V cho UBND xã QG, huyện QL, tỉnh Nghệ An giám sát trong thời gian thử thách án treo. Gia đình các bị cáo phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục đối với các bị cáo.

Trong trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc các bị cáo phải hoàn trả và bồi thường thiệt hại cho Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An cụ thể như sau:

- Võ Văn V phải hoàn trả số tiền 51.533.615 đồng + số tiền bị cáo phải bồi thường là 90.000.000 đồng = 141.533.615 đồng. Trong quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường được số tiền 100.000.000 đồng, nay còn phải bồi thường tiếp số tiền 41.533.615 đồng.

- Nguyễn Thị Bích Th phải hoàn trả số tiền 49.633.615 đồng + số tiền bị cáo phải bồi thường là 70.000.000 đồng = 119.633.615 đồng. Trong quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường số tiền 250.000.000 đồng – đi số tiền phải bồi thường là 119.633.615 đồng; số tiền còn lại 130.366.385 đồng tuyên trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Bích Th.

- Ngũ Thị M phải hoàn trả số tiền là 46.133.615 đồng + số tiền phải bồi thường là 30.000.000 đồng = 76.133.615 đồng. Trong quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường được số tiền 50.000.000 đồng; buộc bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền là 26.133.615 đồng.

- Cao Thị V phải hoàn trả số tiền là 36.117.615 đồng + số tiền phải bồi thường là 14.401.639 đồng = 50.519.254 đồng. Trong quá trình điều tra bị cáo đã bồi thường được số tiền 50.000.000 đồng; buộc bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền là 519.254 đồng.

Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả cho Ban quản lý rừng phòng hộ QL cụ thể như sau:

Nguyễn Ngọc T phải hoàn trả số tiền 41.483.615 đồng; Nguyễn Phú Th phải hoàn trả số tiền 43.633.615 đồng; Lưu Văn T phải hoàn trả số tiền: 42.583.616

đồng; Phan Quảng N phải hoàn trả số tiền: 39.983.615 đồng; Nguyễn Trọng Q phải hoàn trả số tiền: 40.483.615 đồng; Hồ Bá H phải hoàn trả số tiền: 38.983.615 đồng; Trần Huy Đ phải hoàn trả số tiền: 39.483.615 đồng; Nguyễn Đình Kh phải hoàn trả số tiền 39.083.615 đồng; Dương Thành Tr phải hoàn trả số tiền: 28.350.615 đồng; Trần Thị Th phải hoàn trả số tiền: 1.000.000 đồng

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tuyên trả cho Ban quản lý rừng phòng hộ QL số tiền 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)* do Võ Văn V tự nguyện giao nộp hiện đang tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước huyện Quỳnh Lưu theo giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 17/4/2019; tài khoản số 3591.090.14412.00000.

- Tuyên trả cho Ban quản lý rừng phòng hộ QL số tiền 169.633.615đ *(Một trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm mười lăm đồng)* do Nguyễn Thị Bích Th và Cao Thị V tự nguyện giao nộp hiện đang tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước huyện Quỳnh Lưu theo giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 04/4/2019; tài khoản số 3591.090.14412.00000.

- Tuyên trả cho Ban quản lý rừng phòng hộ QL số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)* do Ngũ Thị M tự nguyện giao nộp theo biên lai thu tiền số 0007020, ngày 25/11/2019 và Biên lai thu tiền số 0007038, ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu.

- Tuyên trả cho Nguyễn Thị Bích Th số tiền 130.366.386 đồng hiện đang tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước huyện Quỳnh Lưu theo giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 04/4/2019; tài khoản số 3591.090.14412.00000.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo Võ Văn V, Nguyễn Thị Bích Th, Ngũ Thị M và Cao Thị V mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ *(Hai trăm ngàn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Võ Văn V phải nộp số tiền 2.076.680 đồng; bị cáo Ngũ Thị M phải nộp số tiền 1.306.680 đồng; bị cáo Cao Thị V phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo:

Những người có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thị Đóa

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND H.Quỳnh Lưu;
- Cơ quan điều tra h.Q/Lưu;
- Cơ quan thi hành án hình sự h. Q/Lưu;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An;
- UBKT huyện ủy Quỳnh Lưu;
- Thi hành án hình sự;
- Chi cục THADS huyện Q/Lưu;
- UBND xã QG (để biết);
- UBND phường HB (để biết)
- Lưu Hồ sơ- VP.